UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH
CÔNG TY TNHH KTCT THỦY LỢI BÌNH ĐỊNH

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM: 2021

CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BÌNH ĐỊNH

228 NGUYỄN VĂN LINH, KHU VỰC HUỲNH KIM, PHƯỜNG NHƠN HÒA, THỊ XÃ AN NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH, VIỆT NAM

Mẫu số: B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**20.708.495.411**	**20.545.229.200**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**3.056.636.815**	**10.461.481.593**
1. Tiền	111	VI.01	3.056.636.815	10.461.481.593
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**5.000.000.000**	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**12.190.966.330**	**9.615.314.619**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	13.767.349.933	10.377.526.473
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		142.758.700	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		278.518.074	442.449.766
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	184.090.076	977.088.833
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.181.750.453)	(2.181.750.453)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	**140**	**VI.07**	**433.896.060**	**443.629.188**
1. Hàng tồn kho	141		433.896.060	443.629.188
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**26.996.206**	**24.803.800**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	5.615.500	24.803.800
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	21.380.706	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**4.907.501.369.726**	**3.993.076.454.072**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**4.906.312.073.680**	**3.989.511.854.873**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	4.906.312.073.680	3.989.511.854.873
- Nguyên giá	222		5.051.840.991.841	4.120.862.086.030
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(145.528.918.161)	(131.350.231.157)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**VI.12**		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**VI.08**		2.281.970.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b		2.281.970.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		1.189.296.046	1.282.629.199
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	1.189.296.046	1.282.629.199
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		4.928.209.865.137	4.013.621.683.272
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		15.589.140.618	14.574.447.127
I. Nợ ngắn hạn	**310**		15.589.140.618	14.574.447.127
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	2.126.881.000	4.210.757.300
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	227.142.261	392.980.655
4. Phải trả người lao động	314		1.712.969.057	2.573.786.722
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a	8.652.048.007	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		447.887.791	911.654.976
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	380.923.930	173.939.102
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a	1.772.618.761	1.780.068.761
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		268.669.811	4.531.259.611

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		4.912.620.724.519	3.999.047.236.145
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**VI.25**	4.912.620.724.519	3.998.951.525.045
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.908.628.742.539	3.992.968.878.065
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		96.840.980	1.022.340.980
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		3.895.141.000	4.960.306.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	**VI.28**		95.711.100
1. Nguồn kinh phí	431			95.711.100
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		4.928.209.865.137	4.013.621.683.272

Lập, Ngày 16 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Thị Ngọc Phú	Đinh Phú Thọ	Nguyễn Văn Phú

M.S.D.N: 4100259995 CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BÌNH ĐỊNH TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BÌNH ĐỊNH

228 NGUYỄN VĂN LINH, KHU VỰC HUỲNH KIM, PHƯỜNG NHƠN HÒA, THỊ XÃ AN NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH, VIỆT NAM

Mẫu số: B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	28.830.415.685	49.761.604.410
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		28.830.415.685	49.761.604.410
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	24.009.695.793	33.100.672.156
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.820.719.892	16.660.932.254
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	79.418.694	331.493.739
7. Chi phí tài chính	22	VII.5		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	4.976.608.786	10.916.755.397
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) – 25 – 26	30		(76.470.200)	6.075.670.596
11. Thu nhập khác	31	VII.6	76.470.200	99.296.000
12. Chi phí khác	32	VII.7		906.002
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		76.470.200	98.389.998
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50			6.174.060.594
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10		177.166.478
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60			5.996.894.116
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Lập, Ngày 16 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Thị Ngọc Phú	Đinh Phú Thọ	Nguyễn Văn Phú

M.S.D.N: 4100259395 CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BÌNH ĐỊNH TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BÌNH ĐỊNH

228 NGUYỄN VĂN LINH, KHU VỰC HUỲNH KIM, PHƯỜNG NHƠN HÒA, THỊ XÃ AN NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH, VIỆT NAM

Mẫu số: B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		25.765.617.165	49.427.499.353
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(4.634.008.900)	(16.515.326.158)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.845.982.159)	(20.778.511.571)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
4.1 Tiền lãi vay phải trả của các kỳ trước	04.1			
4.2 Tiền trả lãi vay phát sinh trong kỳ	04.2			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(182.017.242)	(231.974.210)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		320.477.860	1.795.949.560
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(20.828.931.502)	(11.779.870.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(2.404.844.778)***	***1.917.766.424***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(423.516.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(25.000.000.000)	(45.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.000.000.000	45.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			331.493.739
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(5.000.000.000)***	***(92.022.261)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(7.404.844.778)**	**1.825.744.163**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**10.461.481.593**	**8.635.737.430**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BÌNH ĐỊNH

228 NGUYỄN VĂN LINH, KHU VỰC HUỲNH KIM, PHƯỜNG NHƠN HÒA, THỊ XÃ AN NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH, VIỆT NAM

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	3.056.636.815	10.461.481.593

Lập, Ngày 16 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Thị Ngọc Phú	Đinh Phú Thọ	Nguyễn Văn Phú

M.S.D.N: 4100259395 CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BÌNH ĐỊNH TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BÌNH ĐỊNH
228 NGUYỄN VĂN LINH, KHU VỰC HUỲNH KIM, PHƯỜNG NHƠN HÒA, THỊ XÃ AN NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH, VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	**Tiền mặt**	**33.220.302**		**4.135.227.380**	**4.144.813.609**	**23.634.053**	
1111	Tiền Việt Nam	33.220.302		4.135.227.380	4.144.813.609	23.634.053	
112	**Tiền gửi Ngân hàng**	**10.428.261.291**		**48.650.367.685**	**56.046.126.194**	**3.033.002.762**	
1121	Tiền Việt Nam	10.428.261.291		48.650.367.685	56.046.126.194	3.033.002.762	
128	**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**			**25.000.000.000**	**20.000.000.000**	**5.000.000.000**	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn			25.000.000.000	20.000.000.000	5.000.000.000	
131	**Phải thu của khách hàng**	**10.377.526.473**		**29.077.172.981**	**25.687.349.521**	**13.767.349.933**	
136	**Phải thu nội bộ**	**442.449.766**		**13.315.333.637**	**13.479.765.389**	**278.518.074**	
1368	**Phải thu nội bộ khác**	**442.449.766**		**13.315.333.637**	**13.479.765.389**	**278.518.074**	
1368.1	Phải thu nội bộ XN T.Lợi I	67.323.024		1.611.551.707	1.658.200.865	20.673.866	
1368.2	Phải thu nội bộ XN T.Lợi II	118.311.395		2.951.350.173	3.058.277.011	11.384.557	
1368.3	Phải thu nội bộ XN T.Lợi III	35.366.987		2.440.093.506	2.426.030.522	49.429.971	
1368.4	Phải thu nội bộ XN T.Lợi IV	66.422.737		3.167.993.425	3.169.679.200	64.736.962	
1368.5	Phải thu nội bộ XN T.Lợi V	76.352.619		1.834.315.962	1.871.993.688	38.674.893	
1368.6	Phải thu nội bộ XN T.Lợi Đ.Bình	78.673.004		1.310.526.924	1.295.584.103	93.617.825	
138	**Phải thu khác**	**977.088.833**		**92.021.622**	**1.054.421.771**	**14.688.684**	
1388	Phải thu khác	977.088.833		92.021.622	1.054.421.771	14.688.684	
141	**Tạm ứng**			**191.250.000**	**67.500.000**	**123.750.000**	
141.0	Tạm ứng CBCNV Công ty			191.250.000	67.500.000	123.750.000	
152	**Nguyên liệu, vật liệu**	**416.529.188**		**417.370.980**	**408.295.508**	**425.604.660**	
153	**Công cụ, dụng cụ**	**27.100.000**		**181.176.400**	**199.985.000**	**8.291.400**	
1531	Công cụ, dụng cụ	27.100.000		181.176.400	199.985.000	8.291.400	
154	**Chi phí SXKD dở dang**			**15.357.647.786**	**15.357.647.786**		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1541	Chi phí SXKD dở dang			15.357.647.786	15.357.647.786		
161	**Chi sự nghiệp**	**904.288.900**			**904.288.900**		
1611	Chi sự nghiệp năm trước	904.288.900			904.288.900		
211	**Tài sản cố định hữu hình**	**4.120.862.086.030**		**935.049.498.445**	**4.070.592.634**	**5.051.840.991.841**	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	35.842.227.745		1.316.865.000	309.188.634	36.849.904.111	
2112	Máy móc, thiết bị	4.475.303.471		170.647.000		4.645.950.471	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	16.729.403.562		98.325.000		16.827.728.562	
2114	Thiết bị, dụng cụ QLý	1.096.700.000				1.096.700.000	
2115	Công trình thủy lợi	4.062.718.451.252		933.463.661.445	3.761.404.000	4.992.420.708.697	
214	**Hao mòn tài sản cố định**		**131.350.231.157**	**2.550.854.778**	**16.729.541.782**		**145.528.918.161**
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		131.350.231.157	2.550.854.778	16.729.541.782		145.528.918.161
229	**Dự phòng tổn thất tài sản**		**2.181.750.453**				**2.181.750.453**
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		2.181.750.453				2.181.750.453
241	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**2.281.970.000**		**115.921.000**	**2.397.891.000**		
2412	Xây dựng cơ bản	2.281.970.000		115.921.000	2.397.891.000		
242	**Chi phí trả trước**	**1.307.432.999**		**197.328.847**	**309.850.300**	**1.194.911.546**	
2421	Chi phí trả trước dài hạn	1.282.629.199		197.328.847	290.662.000	1.189.296.046	
2422	Chi phí trả trước ngắn hạn	24.803.800			19.188.300	5.615.500	
331	**Phải trả cho người bán**		**4.210.757.300**	**4.077.836.000**	**1.851.201.000**	**142.758.700**	**2.126.881.000**
333	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**		**392.980.655**	**543.816.760**	**356.597.660**	**21.380.706**	**227.142.261**
3331	**Thuế giá trị gia tăng phải nộp**		**166.277.401**	**185.892.436**	**246.757.296**		**227.142.261**
33311	Thuế GTGT đầu ra		166.277.401	185.892.436	246.757.296		227.142.261
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		177.166.478	182.017.242		4.850.764	
3335	Thuế thu nhập cá nhân		8.101.404	40.411.979	15.780.633	16.529.942	
3336	Thuế tài nguyên		41.435.372	41.435.372			
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			85.059.731	85.059.731		
3338	**Thuế bảo vệ môi trường và thuế khác**			**9.000.000**	**9.000.000**		
33382	Thuế môn bài			9.000.000	9.000.000		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
334	**Phải trả người lao động**		2.573.786.722	**13.312.187.491**	**12.451.369.826**		**1.712.969.057**
3341	**Phải trả công nhân viên**		2.573.786.722	**12.108.564.074**	**11.018.165.409**		**1.483.388.057**
3341. 10	Tiền lương các hồ mới nhận theo QĐ 64			148.443.651	148.443.651		
3341.0	Tiền lương VP Công ty		431.125.773	1.817.915.619	1.386.789.846		
3341.1	Tiền lương XN TLợi I		243.944.119	1.111.856.504	1.027.630.874		159.718.489
3341.2	Tiền lương XN TLợi II		313.622.808	2.138.137.927	2.157.285.300		332.770.181
3341.3	Tiền lương XN TLợi III		305.821.316	1.641.799.371	1.571.220.007		235.241.952
3341.4	Tiền lương XN TLợi IV		426.426.711	2.139.559.131	2.023.914.688		310.782.268
3341.5	Tiền lương XN TLợi V		301.544.266	1.235.852.216	1.094.727.102		160.419.152
3341.6	Tiền lương XN TLợi Định Bình		226.501.729	863.799.655	750.153.941		112.856.015
3341.8	Tiền lương Viên chức quản lý		324.600.000	1.011.200.000	858.000.000		171.600.000
3342	**Tiền ăn giữa ca**			**1.203.623.417**	**1.433.204.417**		**229.581.000**
3342.0	Tiền ăn giữa ca VP Công ty			198.792.000	198.792.000		
3342.1	Tiền ăn giữa ca XN TLợi I			117.942.000	146.817.000		28.875.000
3342.2	Tiền ăn giữa ca XN TLợi II			274.725.000	340.923.000		66.198.000
3342.3	Tiền ăn giữa ca XN TLợi III			167.079.000	205.392.000		38.313.000
3342.4	Tiền ăn giữa ca XN TLợi IV			214.962.000	264.231.000		49.269.000
3342.5	Tiền ăn giữa ca XN TLợi V			127.380.000	155.265.000		27.885.000
3342.6	Tiền ăn giữa ca XN TLợi Định Bình			80.742.617	99.783.617		19.041.000
3342.7	Tiền ăn giữa ca các hồ mới nhận theo QĐ64			22.000.800	22.000.800		
335	**Chi phí phải trả**				**8.652.048.007**		**8.652.048.007**
3352	Chi phí phải trả tiền kết dư năm nay				8.652.048.007		8.652.048.007
336	**Phải trả nội bộ**		**911.654.976**	**970.793.185**	**507.026.000**		**447.887.791**
3368	Phải trả nội bộ khác		911.654.976	970.793.185	507.026.000		447.887.791
338	**Phải trả, phải nộp khác**		**140.232.102**	**3.505.160.058**	**3.666.493.494**	**45.651.392**	**347.216.930**
3382	**Kinh phí Đảng và KPhí Công đoàn**			**150.000.000**	**258.617.336**	**45.651.392**	**154.268.728**
3382.1	Kinh phí Đảng			100.000.000	54.348.608	45.651.392	
3382.2	Kinh phí Công đoàn			50.000.000	204.268.728		154.268.728

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3383	**Bảo hiểm xã hội**			**2.604.426.787**	**2.604.426.787**		
3383.10	BHXH Người LĐ VP Công ty trả			138.978.224	138.978.224		
3383.11	BHXH Người LĐ XN TLợi I trả			78.346.400	78.346.400		
3383.12	BHXH Người LĐ XN TLợi II trả			170.981.808	170.981.808		
3383.13	BHXH Người LĐ XN TLợi III trả			122.421.776	122.421.776		
3383.14	BHXH Người LĐ XN TLợi IV trả			159.563.864	159.563.864		
3383.15	BHXH Người LĐ XN TLợi V trả			86.065.608	86.065.608		
3383.16	BHXH Người LĐ XN TLợi Định Bình trả			60.717.232	60.717.232		
33830	BHXH Người SDLĐ trả VP Công ty			304.014.931	304.014.931		
33831	BHXH Người SDLĐ trả XN TLợi I			171.382.781	171.382.781		
33832	BHXH Người SDLĐ trả XN TLợi II			374.022.798	374.022.798		
33833	BHXH Người SDLĐ trả XN TLợi III			267.797.730	267.797.730		
33834	BHXH Người SDLĐ trả XN TLợi IV			349.046.077	349.046.077		
33835	BHXH Người SDLĐ trả XN TLợi V			188.268.568	188.268.568		
33836	BHXH Người SDLĐ trả XN TLợi Định Bình			132.818.990	132.818.990		
3384	**Bảo hiểm y tế**			**459.605.143**	**459.605.143**		
3384.10	BHYT Người LĐ VP Công ty trả			26.058.483	26.058.483		
3384.11	BHYT Người LĐ XN TLợi I trả			14.689.981	14.689.981		
3384.12	BHYT Người LĐ XN TLợi II trả			32.059.182	32.059.182		
3384.13	BHYT Người LĐ XN TLợi III trả			22.954.178	22.954.178		
3384.14	BHYT Người LĐ XN TLợi IV trả			29.918.349	29.918.349		
3384.15	BHYT Người LĐ XN TLợi V trả			16.137.352	16.137.352		
3384.16	BHYT Người LĐ XN TLợi Định Bình trả			11 384.526	11.384.526		
33840	BHYT Người SDLĐ trả VP Công ty			52 116.834	52.116.834		
33841	BHYT Người SDLĐ trả XN TLợi I			29 379.900	29.379.900		
33842	BBYT Người SDLĐ trả XN TLợi II			64.118.178	64.118.178		
33843	BHYT Người SDLĐ trả XN TLợi III			45.908.166	45.908.166		
33844	BHYT Người SDLĐ trả XN TLợi IV			59.836.449	59.836.449		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
33845	BHYT Người SDLĐ trả XN TLợi V			32.274.603	32.274.603		
33846	BHYT Người SDLĐ trả XN TLợi Định Bình			22.768.962	22.768.962		
3386	**Bảo hiểm thất nghiệp**			**204.268.728**	**204.268.728**		
3386.10	BHTN Người LĐ VP Công ty trả			17.372.278	17.372.278		
3386.11	BHTN Người LĐ XN TLợi I trả			9.793.300	9.793.300		
3386.12	BHTN Người LĐ XN TLợi II trả			21.372.726	21.372.726		
3386.13	BHTN Người LĐ XN TLợi III trả			15.302.722	15.302.722		
3386.14	BHTN Người LĐ XN TLợi IV trả			19.945.483	19.945.483		
3386.15	BHTN Người LĐ XN TLợi V trả			10.758.201	10.758.201		
3386.16	BHTN Người LĐ XN TLợi Định Bình trả			7.589.654	7.589.654		
33860	BHTN Người SDLĐ trả VP Công ty			17.372.278	17.372.278		
33861	BHTN Người SDLĐ trả XN TLợi I			9.793.300	9.793.300		
33862	BHTN Người SDLĐ trả XN TLợi II			21.372.726	21.372.726		
33863	BHTN Người SDLĐ trả XN TLợi III			15.302.722	15.302.722		
33864	BHTN Người SDLĐ trả XN TLợi IV			19.945.483	19.945.483		
33865	BHTN Người SDLĐ trả XN TLợi V			10.758.201	10.758.201		
33866	BHTN Người SDLĐ trả XN TLợi Định Bình			7.589.654	7.589.654		
3388	Phải trả, phải nộp khác		140.232.102	86.859.400	139.575.500		192.948.202
344	**Nhận ký quỹ, ký cược**		**33.707.000**				**33.707.000**
352	**Dự phòng phải trả**		**1.780.068.761**	**7.450.000**			**1.772.618.761**
3524	Dự phòng phải trả khác		1.780.068.761	7.450.000			1.772.618.761
353	**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**		**4.531.259.611**	**4.262.589.800**			**268.669.811**
3531	Quỹ khen thưởng		3.272.141.902	3.035.146.000			236.995.902
3532	Quỹ phúc lợi		1.045.467.709	1.041.293.800			4.173.909
3534	Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành		213.650.000	186.150.000			27.500.000
411	**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**		**3.992.968.878.065**	**1.519.737.856**	**917.179.602.330**		**4.908.628.742.539**
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		3.992.968.878.065	1.519.737.856	917.179.602.330		4.908.628.742.539

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
414	**Quỹ đầu tư phát triển**		1.022.340.980	925.500.000			96.840.980
441	**Nguồn vốn đầu tư XDCB**		4.960.306.000	1.065.165.000			3.895.141.000
461	**Nguồn kinh phí sự nghiệp**		1.000.000.000	1.000.000.000			
4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước		1.000.000.000	1.000.000.000			
511	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**			28.830.415.685	28.830.415.685		
5111	**Doanh thu bán hàng hóa**			28.830.415.685	28.830.415.685		
5111.1	Doanh thu tưới, tiêu nước XN TLợi I			2.094.322.075	2.094.822.075		
5111.2	Doanh thu tưới, tiêu nước XN TLợi II			5.381.599.444	5.381.599.444		
5111.3	Doanh thu tưới, tiêu nước XN TLợi III			6.029.181.857	6.029.181.857		
5111.4	Doanh thu tưới, tiêu nước XN TLợi IV			6.884.217.953	6.884.217.953		
5111.5	Doanh thu tưới, tiêu nước XN TLợi V			2.616.181.514	2.616.181.514		
5111.6	Doanh thu tưới, tiêu nước XN TLợi Định Bình			880.590.116	880.590.116		
5111.7	Doanh thu cấp nước, tưới, tiêu nước (DVụ TLợi khác)			8.676.800	8.676.800		
5111.8	Doanh thu cấp nước Thủy điện Định Bình			4.071.233.097	4.071.233.097		
5111.9	Doanh thu cấp nước Thủy điện Văn Phong			863.912.829	863.912.829		
515	**Doanh thu hoạt động tài chính**			79.418.694	79.418.694		
621	**Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp**			3.227.321.328	3.227.321.328		
621.16	**Chi vớt bèo kênh mương**			359.583.000	359.583.000		
621.161	Chi vớt bèo kênh mương XN1			44.064.000	44.064.000		
621.163	Chi vớt bèo kênh mương XN3			261.475.000	261.475.000		
621.164	Chi vớt bèo kênh mương XN4			8.559.000	8.559.000		
621.165	Chi vớt bèo kênh mương XN5			45.485.000	45.485.000		
6212	**Chi nạo vét, đắp kênh**			1.780.673.000	1.780.673.000		
6212.1	Chi nạo vét, đắp kênh XN TLợi I			131.152.000	131.152.000		
6212.2	Chi nạo vét, đắp kênh XN TLợi II			325.457.000	325.457.000		
6212.3	Chi nạo vét, đắp kênh XN TLợi III			377.301.000	377.301.000		
6212.4	Chi nạo vét, đắp kênh XN TLợi IV			405.775.000	405.775.000		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6212.5	Chi nạo vét, đắp kênh XN TLợi V			473.230.000	473.230.000		
6212.6	Chi nạo vét, đắp kênh XN TLợi Định Bình			67.758.000	67.758.000		
6213	**Chi NVL vận hành và bảo dưỡng CTrình**			**438.969.190**	**438.969.190**		
6213.1	Chi NVL vận hành, BDCT XN TLợi I			5.961.806	5.961.806		
6213.2	Chi NVL vận hành, BDCT XN TLợi II			13.806.284	13.806.284		
6213.3	Chi NVL vận hành, BDCT XN TLợi III			124.166.981	124.166.981		
6213.4	Chi NVL vận hành, BDCT XN TLợi IV			252.348.412	252.348.412		
6213.5	Chi NVL vận hành, BDCT XN TLợi V			27.332.178	27.332.178		
6213.6	Chi NVL VHành, BDCT XN TLợi Định Bình			15.353.529	15.353.529		
6214	**Chi điện bơm nước tưới, tiêu**			**497.917.957**	**497.917.957**		
6214.1	Chi điện bơm nước tưới XN TLợi I			48.146.912	48.146.912		
6214.2	Chi điện bơm nước tưới XN TLợi II			317.703.561	317.703.561		
6214.4	Chi điện bơm nước tưới XN TLợi IV			71.108.714	71.108.714		
6214.5	Chi điện bơm nước tiêu XN TLợi V			60.958.770	60.958.770		
6215	**Chi bão lụt, hạn hán**			**20.085.481**	**20.085.481**		
6215.0	Chi bão lụt, hạn hán Công ty			14.217.300	14.217.300		
6215.1	Chi bão lụt, hạn hán XN TLợi I			5.868.181	5.868.181		
6217	**Chi SChữa KLượng nhỏ**			**58.092.700**	**58.092.700**		
6217.1	Chi SChữa KLượng nhỏ XN TLợi I			10.354.000	10.354.000		
6217.3	Chi SChữa KLượng nhỏ XN TLợi III			2.500.000	2.500.000		
6217.4	Chi SChữa KLượng nhỏ XN TLợi IV			13.013.520	13.013.520		
6217.5	Chi SChữa KLượng nhỏ XN TLợi V			7.185.746	7.185.746		
6217.6	Chi SChữa KLượng nhỏ XN TLợi Định Bình			25.039.434	25.039.434		
6218	**Chi thuê bao 10 trạm đo mưa tự động**			**72.000.000**	**72.000.000**		
6218.1	Chi thuê bao 10 trạm đo mưa tự động			72.000.000	72.000.000		
622	**Chi phí nhân công trực tiếp**			**12.042.566.482**	**12.042.566.482**		
627	**Chi phí sản xuất chung**			**89.146.000**	**89.146.000**		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			89.146.000	89.146.000		
632	**Giá vốn hàng bán**			24.009.695.793	24.009.695.793		
642	**Chi phí QLý doanh nghiệp**			4.977.125.786	4.977.125.786		
642.10	Chi phí nhân viên QLý			2.863.054.394	2.863.054.394		
6420	Chi phí QLý Công ty			785.848.403	785.848.403		
6421	Chi phí QLý XN TLợi I			81.653.379	81.653.379		
6422	Chi phí QLý XN TLợi II			105.421.947	105.421.947		
6423	Chi phí QLý XN TLợi III			95.905.980	95.905.980		
6424	Chi phí QLý XN TLợi IV			112.435.247	112.435.247		
6425	Chi phí QLý XN TLợi V			68.495.456	68.495.456		
6426	Chi phí QLý XN TLợi Định Bình			61.954.997	61.954.997		
6427	Chi phí khấu hao TSCĐ			103.217.667	103.217.667		
6428	Chi phí bằng tiền khác			605.078.585	605.078.585		
6429	Thuế, phí và lệ phí			94.059.731	94.059.731		
711	**Thu nhập khác**			76.470.200	76.470.200		
911	**Xác định kết quả kinh doanh**			28.986.304.579	28.986.304.579		
Cộng		4.148.057.953.782	4.148.057.953.782	1.207.840.872.258	1.207.840.872.258	5.075.920.533.751	5.075.920.533.751

Lập, Ngày 16 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Thị Ngọc Phú	Đinh Phú Thọ	Nguyễn Văn Phú

M.S.D.N: 4100259399 CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BÌNH ĐỊNH TỈNH BÌNH ĐỊNH

CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BÌNH ĐỊNH
228 NGUYỄN VĂN LINH, KHU VỰC HUỲNH KIM, PHƯỜNG NHƠN HÒA, THỊ XÃ AN NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH, VIỆT NAM

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động dịch vụ trồng trọt, Nuôi trồng thủy sản, Đại lý du lịch, Chuẩn bị mặt bằng, Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, Sản xuất truyền tải và phân phối điện, Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Trên Cơ cấu tổ chức sẽ tự động lấy theo hệ thống/tùy chọn và chỉ lấy ngày, tháng; định dạng câu chữ sẽ như sau: "Bắt đầu từ ngày dd/mm đến ngày dd/mm" (Ví dụ: Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12)
Thông tin này sẽ không cập nhật sang thiết lập BCTC, mặc định thông tin này trên thiết lập BCTC để trống, sửa thiết lập BCTC không cập nhật sang CCTC

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền. Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Các khoản cho vay; Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại [đối với doanh nghiệp hoạt động thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho]. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá đích danh

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình Quyền sử dụng đất: Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. (Phần này chỉ có ý nghĩa mô tả)

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp-Chi phí nghiên cứu và phát triển (nếu áp dụng)

Chi phí cho hoạt động nghiên cứu được ghi nhận là chi phí của năm tài chính (kỳ hoạt động) thực tế phát sinh chi phí đó.

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp phát sinh từ giai đoạn phát triển chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tài sản được tạo ra có thể xác định được (ví dụ như phần mềm máy vi tính và các quy trình sản xuất mới);
- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản đó; và
- Chi phí phát triển tài sản có thể xác định được một cách tin cậy.

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không thể ghi nhận được tài sản vô hình tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp, chi phí nghiên cứu phát triển được hạch toán vào khoản lãi hoặc lỗ trong năm tài chính (kỳ hoạt động) phát sinh chi phí đó.

Bằng sáng chế và thương hiệu: Bằng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. (Phần này chỉ có ý nghĩa mô tả)

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng X năm.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác [Cho mục đích minh họa, sửa phù hợp với từng doanh nghiệp].

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. (Nếu Công ty có Chứng nhận quyền sử dụng đất, có thể hạch toán khoản này là tài sản cố định vô hình).

Chi phí thành lập bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình thành lập Công ty trước ngày có Giấy chứng nhận đầu tư và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí thành lập được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a)Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b)Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).
Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng
Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.
Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. - Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

- Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.
- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	23.634.053	33.220.302
- Tiền gửi ngân hàng	3.033.002.762	10.428.261.291
- Tiền đang chuyển		
Cộng	3.056.636.815	10.461.481.593

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						

- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000			
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	13.767.349.933	10.377.526.473
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	184.090.076		977.088.833	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	**184.090.076**		**977.088.833**	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	425.604.660		416.529.188	
- Công cụ, dụng cụ	8.291.400		27.100.000	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	433.896.060		443.629.188	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối ky;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
.....				
Cộng				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)		
- Mua sắm;		
- XDCB;		
- Sửa chữa.		
Cộng		

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Kết cấu hạ tầng do NN ĐTXD...	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	35.842.227.745	4.475.303.471	16.729.403.562	1.096.700.000	4.062.718.451.252			4.120.862.086.030
- Mua trong năm								
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.234.393.000		98.325.000		1.065.165.000			2.397.883.000

- Tăng khác	82.472.000	170.647.000			915.861.318.330			916.114.437.330
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán	(286.231.338)				(2.264.623.440)			(2.550.854.778)
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	36.849.904.111	4.645.950.471	16.827.728.562	1.096.700.000	4.992.420.708.697			5.051.840.991.841
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								131.350.231.157
- Khấu hao trong năm								192.363.667
- Tăng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán	(286.231.338)				(2.264.623.440)			(2.550.854.778)
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								145.528.918.161
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								3.989.511.854.873
- Tại ngày cuối năm								4.906.312.073.680

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm								
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								

- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				

- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		

- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
Cộng		

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
.....						
b) Vay dài hạn						
.....						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

.....

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2.126.881.000		4.210.757.300	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	**2.126.881.000**		**4.210.757.300**	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	166.277.401	246.757.296	185.892.436	227.142.261
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	177.166.478		182.017.242	
- Thuế thu nhập cá nhân	8.101.404	15.780.633	40.411.979	
- Thuế tài nguyên	41.435.372		41.435.372	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		85.059.731	85.059.731	
- Các loại thuế khác		9.000.000	9.000.000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	**392.980.655**	**356.597.660**	**543.816.760**	**227.142.261**
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				4.850.764
- Thuế thu nhập cá nhân				16.529.942
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				**21.380.706**

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		

- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
.....		
Cộng		

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	154.268.728	
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	33.707.000	33.707.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	192.948.202	140.232.102
Cộng	**380.923.930**	173.939.102
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
.....						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	1.772.618.761	1.780.068.761
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng	1.772.618.761	1.780.068.761

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước									
- Tăng vốn trong năm trước	3.992.968.878.065								3.992.968.878.065
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	**3.992.968.878.065**								**3.992.968.878.065**
- Tăng vốn trong năm nay	917.179.602.330								917.179.602.330
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay	1.519.737.856								1.519.737.856
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	**4.908.628.742.539**								**4.908.628.742.539**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		

+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

-....

-....

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

c) Ngoại tệ các loại:Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	28.830.415.685	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	28.830.415.685	
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	24.009.695.793	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		

+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	**24.009.695.793**	

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	79.418.694	
Cộng	**79.418.694**	

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng		

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	76.470.200	
Cộng	**76.470.200**	

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		

- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		
Cộng		

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.977.125.786	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	4.977.125.786	
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	517.000	
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.	517.000	

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.427.263.231	
- Chi phí nhân công	12.124.219.861	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	201.581.247	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	103.217.667	
- Chi phí khác bằng tiền	605.078.585	
Cộng	16.461.360.591	

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan (Ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6 - Những thông tin khác:

Lập, Ngày 16 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Thị Ngọc Phú	Đinh Phú Thọ	Nguyễn Văn Phú

M.S.D.N: 4100259395 CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BÌNH ĐỊNH TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

CÔNG TY TNHH KT CT TL BÌNH ĐỊNH

Khu vực Huỳnh Kim Phường Nhơn Hòa Thị Xã An Nhơn
Tỉnh Bình Định

Mẫu số: 8a-TT
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BIÊN BẢN KIỂM KÊ QUỸ
(Dùng cho VNĐ)

Hôm nay, vào lúc 16h30' ngày 30/6/2021 tại Văn phòng công ty TNHH Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Định
Chúng tôi gồm có:

Ông :	Nguyễn Văn Tánh	Chức vụ :	Giám đốc
Ông :	Nguyễn Văn Sáu	Chức vụ :	Kiểm soát viên
Ông :	Đinh Phú Thọ	Chức vụ :	Kế toán trưởng
Bà :	Lê Thị ngọc Phú	Chức vụ :	Kế toán thanh toán
Bà :	Nguyễn Thị Mỹ Dung	Chức vụ :	Thủ quỹ

Cùng tiến hành kiểm kê quỹ tiền mặt kết quả như sau:
Loại tiền: VNĐ

KKQ 05

STT	DIỄN GIẢI		SỐ LƯỢNG		SỐ TIỀN (đồng)
I	**Số dư theo sổ quỹ**				**23.634.053**
II	**Số kiểm kê thực tế**				**23.635.000**
1	Trong đó Loại:	500.000	30	tờ	**15.000.000**
2		200.000	22	tờ	**4.400.000**
3		100.000	18	tờ	**1.800.000**
4		50.000	33	tờ	**1.650.000**
5		20.000	19	tờ	**380.000**
6		10.000	25	tờ	**250.000**
7		5.000	26	tờ	**130.000**
8		2.000	8	tờ	**16.000**
9		1.000	9	tờ	**9.000**
III	**Chênh lệch (III=I-II)**				**(947)**

Thừa **đồng**

Lý do thừa Do tiền lẻ
Kết luận sau khi kiểm kê quỹ: Qua kiểm kê thực tế số tiền trong quỹ thừa 947 đồng (Bằng chữa: Chín trăm bốn mươi bảy đồng) so với số dư theo sổ quỹ.

Thủ Quỹ	KT thanh toán	Kế toán trưởng	Kiểm soát viên	Giám đốc
Nguyễn Thị Mỹ Dung	Lê Thị Ngọc Phú	Đinh Phú Thọ	Nguyễn Văn Sáu	Nguyễn Văn Tánh

M.S.D.N: 4100259... CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BÌNH ĐỊNH TỈNH BÌNH ĐỊNH